



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025 (tính theo thang điểm 30)

(Kèm theo Thông báo số: 94 /TB-ĐHV, ngày 23 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Vinh)

1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Phương thức 100 (thang điểm 30)	Phương thức 405 (thang điểm 30)	Điều kiện phụ/ ghi chú
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	-	21,00	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	23,00		
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	21,00		
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	-	22,50	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
5.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	20,00		
6.	7140209	Sư phạm Toán học	21,00		Toán tính điểm hệ số 2
7.	7140209TN	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	23,00		Toán tính điểm hệ số 2
8.	7140210	Sư phạm Tin học	20,00		
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	20,00		
10.	7140212	Sư phạm Hoá học	20,00		
11.	7140213	Sư phạm Sinh học	20,00		
12.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	22,50		Môn Ngữ văn tính hệ số 2
13.	7140218	Sư phạm Lịch sử	22,00		
14.	7140219	Sư phạm Địa lý	21,00		
15.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20,00		Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh $\geq 6,50$ điểm
16.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	22,00		Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh $\geq 7,00$ điểm
17.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	20,00		
18.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	21,00		

2. Đối với các ngành đào tạo ngoài giáo viên

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Phương thức 100 (thang điểm 30)	Phương thức 200 (thang điểm 30)	Điều kiện phụ/ ghi chú
1.	7140114	Quản lý giáo dục	18,00	21,00	
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	18,00	21,00	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh $\geq 6,00$ điểm
3.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18,00	21,00	Tiếng Trung, Tiếng Anh tính điểm hệ số 2; Tiếng Trung, Tiếng Anh $\geq 5,50$ điểm
4.	7229042	Quản lý văn hoá	17,00	20,00	
5.	7310101	Kinh tế (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Quản lý kinh tế)	17,00	20,00	
6.	7310109	Kinh tế số	17,00	20,00	
7.	7310201	Chính trị học	17,00	20,00	
8.	7310205	Quản lý nhà nước	17,00	20,00	
9.	7310403	Tâm lý học giáo dục	18,00	21,00	
10.	7310601	Quốc tế học	16,00	19,00	
11.	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	17,00	20,00	
12.	7340101	Quản trị kinh doanh	17,00	20,00	
13.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (chương trình có đào tạo bằng tiếng Anh)	18,00	21,00	
14.	7340122	Thương mại điện tử	17,00	20,00	
15.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại)	17,00	20,00	
16.	7340205	Công nghệ tài chính	17,00	20,00	
17.	7340301	Kế toán	17,00	20,00	
18.	7380101	Luật	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm
19.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm
20.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm
21.	7380107	Luật kinh tế	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Phương thức 100 (thang điểm 30)	Phương thức 200 (thang điểm 30)	Điều kiện phụ/ ghi chú
22.	7420201	Công nghệ sinh học (chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lí ô nhiễm môi trường)	17,00	20,00	
23.	7480101	Khoa học máy tính	19,00	22,00	
24.	7480201	Công nghệ thông tin	19,00	22,00	
25.	7480201CN	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	20,00	23,00	
26.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19,00	22,00	
27.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Điện lạnh)	17,00	20,00	
28.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18,00	21,00	
29.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	18,00	21,00	
30.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19,00	22,00	
31.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông)	18,00	21,00	
32.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19,00	22,00	
33.	7540101	Công nghệ thực phẩm	17,00	20,00	
34.	7580101	Kiến trúc	16,00	19,00	Năng khiếu tính điểm hệ số 2; Phương thức 405 là 16,00 điểm theo thang điểm 30.
35.	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	16,00	19,00	
36.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	16,00	19,00	
37.	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải)	16,00	19,00	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Phương thức 100 (thang điểm 30)	Phương thức 200 (thang điểm 30)	Điều kiện phụ/ ghi chú
		<i>và logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng)</i>			
38.	7620105	Chăn nuôi	15,00	18,00	
39.	7620109	Nông học (chuyên ngành Bảo vệ thực vật)	15,00	18,00	
40.	7620110	Khoa học cây trồng	15,00	18,00	
41.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15,00	18,00	
42.	7640101	Thú y	15,00	18,00	
43.	7720301	Điều dưỡng	18,00	21,00	
44.	7760101	Công tác xã hội	17,00	20,00	
45.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,00	18,00	
46.	7850103	Quản lý đất đai (chuyên ngành: Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	15,00	18,00	

